

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 353 /UBND-KT

Kbang, ngày 22 tháng 3 năm 2019

V/v báo cáo kết quả phát triển kinh tế
- xã hội vùng dân tộc thiểu số giai
đoạn 2016-2018; mục tiêu, nhiệm vụ,
giải pháp giai đoạn 2021-2030 trên
địa bàn huyện.

Kính gửi:

- Các phòng: Dân tộc, Tài chính – KH, Kinh tế và HT, Lao động-TB&XH, Nông nghiệp và PTNT, Văn hóa và TT, Giáo dục và ĐT;
- UBND các xã, thị trấn.

Thực hiện văn bản số 199/UBNDT-CSDT ngày 13/3/2019 của Ủy ban Dân tộc; chỉ đạo của UBND tỉnh tại văn bản số 846/VP-NL ngày 20/3/2019 v/v xây dựng Đề án tổng thể đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn; Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo như sau:

Giao phòng Dân tộc chủ trì, phối hợp với phòng Tài chính – Kế hoạch, phòng Nông nghiệp và PTNT, phòng Kinh tế và Hạ tầng, các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các xã, thị trấn rà soát, tổng hợp, tham mưu UBND huyện báo cáo tổng thể đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2018; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2021-2030 (theo đúng đề cương, biểu mẫu gửi kèm theo văn bản số 199/UBNDT-CSDT ngày 13/3/2019 của Ủy ban Dân tộc); trình UBND huyện xem xét, ký và gửi về Tỉnh trước ngày 31/3/2019.

Nhận được văn bản này, phòng Dân tộc, các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các xã, thị trấn phối hợp triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Huyện ủy (b/c);
- TT UBND huyện;
- Văn phòng ĐP NTM huyện;
- Lưu: VP, VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Xuân Trường

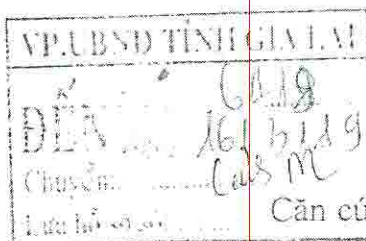
ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~199~~ /UBDT-CSDT

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2019

V/v xây dựng Đề án tổng thể đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn



Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.....

Căn cứ Nghị quyết số 74/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Kỳ họp thứ 6, Quốc hội Khóa XIV về việc giao Chính phủ xây dựng Đề án tổng thể đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn (sau đây gọi là Đề án), trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp thứ 8 (tháng 10/2019) để thực hiện từ năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019. Trong đó Chính phủ giao Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng Đề án tổng thể phát triển kinh tế, xã hội vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn để Chính phủ trình Quốc hội.

Để xây dựng Đề án đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ, trình Chính phủ trong quý II năm 2019, Ủy ban Dân tộc trân trọng đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng báo cáo và cung cấp thông tin với những nội dung sau:

1. Xây dựng Báo cáo của tỉnh đánh giá kết quả đầu tư phát triển kinh tế, xã hội vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2018, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2021-2025 và 2025-2030 (theo đề cương đính kèm).

2. Cung cấp số liệu thống kê (theo 07 biểu mẫu đính kèm) để Ủy ban Dân tộc tổng hợp chung toàn quốc.

3. Trong trường hợp chỉ tiêu chưa tổng hợp được số liệu tại thời điểm 31/12/2018 thì đề nghị cung cấp số liệu tại thời điểm gần nhất.

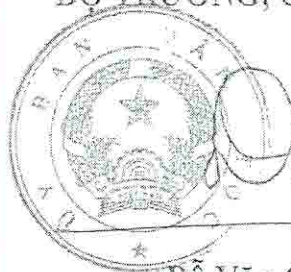
Báo cáo và biểu mẫu sử dụng phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, dãn dòng 1.5, không giới hạn dung lượng số trang, gửi về Ủy ban Dân tộc, 80 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội, đồng thời gửi bản mềm theo địa chỉ email: tocongtao56@cema.gov.vn trước ngày 10 tháng 4 năm 2019.

Đây là một Đề án rất quan trọng, làm căn cứ để Chính phủ trình Quốc hội xem xét quyết định đầu tư nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025 và 2025 - 2030. Ủy ban Dân tộc trân trọng đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm, phối hợp thực hiện, đảm bảo tiến độ, chất lượng của Đề án để Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- PT Tg TT Trương Hòa Bình (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Thường vụ Tỉnh, Thành ủy (để CD);
- Đ/c Bí thư Tỉnh, Thành ủy (để CD);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh/thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội của tỉnh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- BT, CN, các TT, PCN Ủy ban Dân tộc;
- Lưu: VT, CSDT (03b)-550

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Đỗ Văn Chiến

Ghi chú:

Thông tin chi tiết xin liên lạc:

- Đ/c Bùi Văn Lịch, Vụ trưởng Vụ Chính sách Dân tộc, Tổ trưởng Tổ Công tác Thường trực xây dựng Đề án, điện thoại: 0912816224;

- Đ/c Hà Việt Quân, Phó Vụ trưởng Phụ trách Vụ Hợp tác Quốc tế, Tổ phó Tổ Công tác Thường trực xây dựng Đề án, điện thoại: 0912318418.

ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo kết quả phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số
giai đoạn 2016-2018; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2021 - 2030

I. Những vấn đề chung

1. Khái quát về dân số, dân tộc thiểu số, địa bàn cư trú và phân bố dân cư.
2. Cơ cấu kinh tế của tỉnh (theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2015 - 2020).
3. Những chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số của tỉnh (ngoài các chính sách của Trung ương).

Đánh giá chung, về thuận lợi, khó khăn và triển vọng phát triển của vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh/thành phố.

II. Kết quả thực hiện giai đoạn 2016 - 2018

1. Cơ cấu kinh tế của tỉnh giai đoạn 2015 - 2020 (theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh), khả năng có đạt được cơ cấu đã xác định không?
2. Kết quả thu ngân sách trên địa bàn năm 2016, 2017, 2018; tổng chi ngân sách 2016, 2017, 2018; tỷ lệ cân đối ngân sách từ thu trên địa bàn tỉnh hàng năm đạt bao nhiêu (%).
3. Kết quả thu hút đầu tư vào địa bàn của toàn tỉnh, trong đó đầu tư vào địa bàn các xã khu vực 3, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
4. Hiện trạng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội cấp huyện, cấp xã thời điểm 31/12/2018 (tập trung đánh giá các cơ sở hạ tầng thiết yếu như: đường giao thông, trường học các cấp, trạm y tế, trụ sở làm việc của xã, đường điện, nhà văn hóa xã, thôn bản, công trình nước sạch...).

5. Về đời sống của người dân

5.1. Thu nhập bình quân một hộ của toàn tỉnh, thu nhập bình quân của hộ dân tộc thiểu số; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo 3 năm (2016-2018) chung của toàn tỉnh, hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số chiếm bao nhiêu % so với số hộ nghèo của toàn tỉnh.

5.2. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới, được sử dụng nước sạch, có phương tiện nghe nhìn, có thể bảo hiểm y tế, trong đó số hộ dân tộc thiểu số chiếm bao nhiêu % so với số hộ toàn tỉnh.

5.3. Số hộ nhà ở dột nát, thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (cần phải hỗ trợ); số hộ, số khẩu di cư tự do chưa được sắp xếp ổn định.

5.4. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, số cặp người dân tộc thiểu số tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống...

5.5. Đánh giá tình hình đời sống nhân dân, nhất là hộ dân tộc thiểu số, những thách thức đặt ra trong thực tiễn, khoảng cách về mức sống giữa các miền, vùng, giữa các dân tộc trong tỉnh, nhất là nhóm dân tộc rất ít người.

6. Về nguồn nhân lực, cơ cấu, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; số lượng, cơ cấu cấp ủy, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

- Thống kê số lượng, cơ cấu thời điểm 31/12/2018, cơ cấu như vậy hợp lý hay chưa hợp lý.

- Số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học chưa có việc làm, nêu rõ học sinh thuộc diện cử tuyển.

- Số lượng, tỷ lệ thanh niên đến tuổi lao động được học nghề, có việc làm...

Nhận xét về thực trạng nguồn nhân lực là người dân tộc thiểu số, thuận lợi, khó khăn...

7. Kết quả thực hiện các chính sách dân tộc

- Về thuận lợi, khó khăn.

- Kết quả đạt được.

- Những bất cập, hạn chế, nguyên nhân.

III. Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số của tỉnh giai đoạn 2021 – 2030

1. Phân tích tiềm năng, lợi thế so sánh để xác định phát triển kinh tế; tập trung vào lĩnh vực gì? Công nghiệp, dịch vụ, sản xuất nông, lâm nghiệp...

2. Mục tiêu chung (tổng quát)

3. Mục tiêu cụ thể:

(1) Tỷ lệ (%) xã có đường ô tô đến trung tâm xã, tỷ lệ (%) thôn, bản có đường ô tô đến trung tâm được nhựa hóa, bê tông hóa.

(2) Tỷ lệ (%) trạm y tế xã được kiên cố hóa, đạt chuẩn y tế quốc gia.

(3) Tỷ lệ (%) phòng học được kiên cố hóa, tỷ lệ (%) trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia.

(4) Tỷ lệ (%) trụ sở xã được xây dựng kiên cố.

(5) Tỷ lệ (%) xã có nhà văn hóa, tỷ lệ (%) thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng được kiên cố hóa.

(6) Tỷ lệ (%) hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia.

